

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/04/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>86.370.970.895</b>	<b>198.937.141.770</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.964.785.332</b>	<b>114.296.069.712</b>
1 Tiền	111	V.1.	8.964.785.332	114.296.069.712
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.743.491.955</b>	<b>39.843.761.940</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	16.589.515.313	14.744.353.237
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	883.328.000	131.518.939
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	19.270.648.642	24.967.889.764
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>37.969.230.423</b>	<b>39.919.642.211</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	37.969.230.423	39.919.642.211
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.693.463.185</b>	<b>4.877.667.907</b>
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.064.714.504	4.875.367.546
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13.	628.748.681	2.300.361
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>926.021.659.218</b>	<b>923.554.621.628</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>877.693.259.970</b>	<b>878.274.413.311</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	877.693.259.970	878.045.479.411
- Nguyên giá	222		1.434.665.241.784	1.344.633.546.037
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(556.971.981.814)	(466.588.066.620)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.		228.933.900
- Nguyên giá	228		82.000.000	13.207.985.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.000.000)	(12.979.051.926)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.6.</b>	<b>47.020.103.318</b>	<b>43.105.810.555</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47.020.103.318	43.105.810.555
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.308.295.930</b>	<b>2.174.397.762</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.308.295.930	2.174.397.762
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.012.392.630.113</b>	<b>1.122.491.763.398</b>

(Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/04/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>665.131.305.635</b>	<b>791.739.071.920</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>84.158.456.813</b>	<b>244.921.570.675</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	63.158.826.620	63.627.019.157
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	710.655.629	3.431.236.475
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.244.575.500	1.867.119.034
4 Phải trả người lao động	314		1.727.948.508	-
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	663.776.920	509.328.836
6 Doanh thu chưa thực hiện	318	V.15.		503.320
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	7.174.684.949	155.049.668.254
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	4.536.005.025	16.533.875.146
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.941.983.662	3.902.820.453
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>580.972.848.822</b>	<b>546.817.501.245</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	186.083.643.883	144.040.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.	394.889.204.939	402.777.501.245
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>347.261.324.478</b>	<b>330.752.691.478</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>347.261.324.478</b>	<b>330.752.691.478</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.306.789.844	1.969.410.754
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		11.800.475.639	9.958.571.729
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.329.350.000	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.343.043.819	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.986.306.181	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.012.392.630.113</b>	<b>1.122.491.763.398</b>

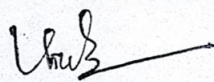
Hải Dương, ngày 17 tháng 1 năm 2018

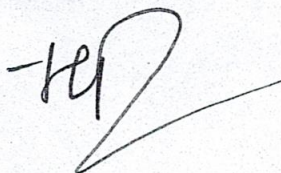
**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn T Hương Giang

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



**CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1.</b>	<b>103.382.382.867</b>	<b>307.773.691.703</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>103.382.382.867</b>	<b>307.773.691.703</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	78.329.784.967	206.739.306.603
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>25.052.597.900</b>	<b>101.034.385.100</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	9.743.699	28.220.960
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	4.483.703.147	24.944.335.521
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.807.998.088	11.940.245.395
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	5.181.063.517	15.077.401.483
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	12.047.402.710	32.903.388.874
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>3.350.172.225</b>	<b>28.137.480.182</b>
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	2.529.308	16.115.277
12 Chi phí khác	32	VI.6.	263.937.915	275.853.287
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(261.408.607)</b>	<b>(259.738.010)</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.088.763.618</b>	<b>27.877.742.172</b>

(Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2017

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	1.102.457.437	1.289.711.395	1.289.711.395
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.986.306.181	5.110.584.220	5.110.584.220
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	62,30	160,29	160,29

Người lập

*(Handwritten signature)*

Nguyễn T Hương Giang

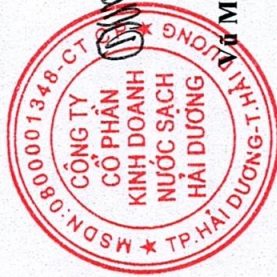
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Hương

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Tổng Giám đốc



*(Handwritten signature)*  
T. Mạnh Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

<Theo phương pháp trực tiếp>

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ kinh doanh</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	327.829.504.826	103.669.772.711
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(112.485.655.465)	(36.050.436.556)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(61.345.371.507)	(14.472.976.615)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(10.209.920.711)	(3.803.892.848)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.624.626.123)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.006.512.100	144.535.168
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(186.655.695.081)	(9.390.548.763)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(47.485.251.961)</b>	<b>40.096.453.097</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.986.876.229)	(3.636.224.039)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.220.960	6.357.084
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.958.655.269)</b>	<b>(3.629.866.955)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.673.050.357	1.033.050.357
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.560.427.507)	(21.168.871.567)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(47.887.377.150)</b>	<b>(20.135.821.210)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(105.331.284.380)</b>	<b>16.330.764.932</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>114.296.069.712</b>	<b>114.296.069.712</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70 V.01</b>	<b>8.964.785.332</b>	<b>130.626.834.644</b>

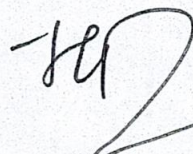
CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn T Hương Giang

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

### **I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng Việt Nam).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

#### **Trụ sở chính**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, Quang Trung, tỉnh Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khê, TP Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu không mang tính so sánh do đây là năm tài chính đầu tiên của Công ty khi chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty cổ phần.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là các khoản phải thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính mua bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trong kỳ Công ty có chuyển các khoản phải thu lâu năm khó đòi và có khả năng không thu hồi được phát sinh từ năm 2010 đến năm 2013 với giá trị là 2.068.876.195VND sang chi phí và loại ra khỏi chi phí thuế TNDN.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty không xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Phần tài sản cố định Công ty nhận bàn giao từ Ban quản lý dự án được ghi nhận và trích khấu hao khi có quyết định phê duyệt quyết toán và xác định được nguồn hình thành tài sản cố định, không phụ thuộc vào thời điểm hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	09 - 10

Tài sản cố định được bàn giao từ công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương sang công ty cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương được xác định lại thời gian khấu hao theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính 82.000.000 đồng đang được Công ty theo dõi trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Các khoản chi phí xây dựng Nhà máy nước Việt Hòa với giá trị là 13.125.985.826VNĐ trước kia được Công ty theo dõi trên tài khoản "Tài sản cố định vô hình" hiện nay công ty xem xét và chuyển sang theo dõi trên tài khoản "Tài sản cố định hữu hình"

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

***Loại tài sản cố định***

***Thời gian khấu hao <năm>***

- Phần mềm máy vi tính

05

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm...trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và phải trả khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Công ty không có các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**